

Số: /QĐ-UBND

Triệu Sơn, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt quy hoạch chung xây dựng xã Nông Trường, huyện
Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số nội dung về Quy hoạch xây dựng; Nghị định 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng quy định hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn; Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng về ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 4042/QĐ-UBND ngày 14/10/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đề án quy hoạch xây dựng vùng huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Triệu Sơn;

Căn cứ Quyết định số 5534/QĐ-UBND ngày 20/9/2021 của UBND huyện Triệu Sơn về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán lập quy hoạch chung xây dựng xã Nông Trường, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030;

Căn cứ Công văn số 57/SXD-QH ngày 05/01/2022 của Sở Xây dựng về việc ý kiến về 05 hồ sơ đề án QHC xây dựng của 5 xã: Nông Trường, Thái Hòa, An Nông, Xuân Thọ, Thọ Tân, huyện Triệu Sơn đến năm 2030;

Căn cứ Công văn số 3192/SGTVT-KHTC ngày 20/6/2022 của Sở Giao thông vận tải về việc tham gia ý kiến các quy hoạch địa bàn huyện Triệu Sơn;

Căn cứ Thông báo kết luận số 765b-TB/HU ngày 20/5/2022 của Thường trực Huyện ủy;

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 01/10/2021 của HĐND xã Nông Trường về việc thông qua đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Nông Trường, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030;

Theo đề nghị của phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Báo cáo thẩm định số 291/TĐ-KTHT ngày 15/8/2022 (kèm theo Tờ trình của UBND xã Nông Trường).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt quy hoạch chung xây dựng xã Nông Trường, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030 với những nội dung sau:

1. Phạm vi, ranh giới, quy mô lập quy hoạch

a) Phạm vi, ranh giới nghiên cứu:

Phạm vi ranh giới nghiên cứu trên toàn bộ địa giới hành chính của xã Nông Trường, ranh giới cụ thể như sau:

- Phía Bắc: giáp xã An Nông và thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn;
- Phía Nam: giáp xã Thái Hòa, huyện Triệu Sơn;
- Phía Đông: giáp với xã Khuyến Nông và Tiến Nông, huyện Triệu Sơn;
- Phía Tây: giáp xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn.

b) Quy mô diện tích lập quy hoạch: bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên xã Nông Trường khoảng 540,86 ha.

2. Mục tiêu quy hoạch, tính chất, chức năng của xã

2.1. Mục tiêu quy hoạch

- Làm công cụ quản lý phát triển, kiểm soát không gian toàn xã, làm cơ sở để hướng dẫn quản lý trong việc lập các dự án quy hoạch, chương trình đầu tư và hoạch định các chính sách phát triển, quản lý và phát triển các khu dân cư nông thôn, các khu vực phát triển nông, thủy sản, công nghiệp xây dựng, dịch vụ thương mại... và hệ thống các công trình chuyên ngành.

- Gắn kết chặt chẽ với chương trình xây dựng nông thôn mới, các chương trình mục tiêu, dự án khác, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Tạo liên kết vùng, thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng sống, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

2.2. Tính chất, chức năng và kinh tế chủ đạo của xã

- Khu vực nghiên cứu lập quy hoạch chung xây dựng là một đơn vị hành chính cấp xã hoàn chỉnh với đầy đủ các hoạt động chức năng nhà nước quy định hướng tới đạt và vượt các tiêu chí của xã nông thôn mới nâng cao.

- Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030, nền kinh tế chủ đạo của xã Nông Trường là phát triển nông nghiệp tập trung thâm canh, tăng năng suất cây lúa, ngô, lạc, cây rau màu các loại; phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm theo mô

hình trang trại, gia trại; phát triển Công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp, khôi phục và phát triển các làng nghề truyền thống như mây tre đan, thủ công mỹ nghệ.

3. Quy mô dân số và đất đai theo các giai đoạn phát triển

3.1. Dự báo quy mô dân số:

Năm 2020 là 7.017 người; dự báo đến năm 2025 dân số toàn xã là 7.275 người, số người trong độ tuổi lao động 4.365 người (chiếm 60% dân số); dự báo đến năm 2030 dân số toàn xã là 7.600 người, số người trong độ tuổi lao động 4.560 người (chiếm 60% dân số).

3.2. Dự báo quy mô đất xây dựng:

- Giai đoạn 2020÷2025: $\geq 31,07$ ha.
- Giai đoạn 2025÷2030: $\geq 32,8$ ha.

4. Phân khu chức năng

4.1. Khu trung tâm xã:

- Ủy ban nhân dân xã: Đã được đầu tư xây dựng nằm ở thôn 4, trong giai đoạn quy hoạch giữ nguyên hiện trạng công trình hiện hữu đã có và mở rộng thêm diện tích.

- Khu trung tâm thể thao xã quy hoạch mới tại thôn 3 với tổng diện tích là 1,94ha.

- Công an xã và Ban chỉ huy quân sự xã được quy hoạch mới tại thôn 3.

4.2. Hệ thống thôn và các khu dân cư tập trung:

Các khu dân cư xây dựng mới phải được xây dựng đồng bộ, có đầy đủ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Giai đoạn ngắn hạn đến năm 2025: Trong giai đoạn này bố trí một số điểm dân cư mới với tổng diện tích khoảng 10,61ha; Trong đó tập trung đầu tư khu dân cư mới thuộc thôn 3 và thôn 5 (Ô đất có ký hiệu DCM25 số thứ tự từ 1 đến 3).

- Giai đoạn dài hạn sau năm 2026 đến 2030: Giai đoạn này không gian và hạ tầng đã tương đối ổn định, bố trí thêm 3,05ha đất khu dân cư mới thuộc khu vực thôn 1, thôn 2 và thôn 5 (Ô đất có ký hiệu DCM30 số thứ tự từ 1 đến 3).

4.3. Khu sản xuất, dịch vụ

a) Khu sản xuất nông nghiệp

Căn cứ quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Triệu Sơn, đã định hướng tại xã Nông Trường phát triển nông nghiệp sạch theo hướng hàng hóa. Tập trung thâm canh, tăng năng suất cây lúa, ngô, cây rau màu các loại. Tuy nhiên do nhu cầu phát triển kinh tế (mở rộng đường giao thông, mở rộng đất ở...) nên diện tích đất nông nghiệp đến năm 2030 giảm cụ thể: Diện tích đất trồng lúa giảm còn 301,43 ha, đất trồng trọt khác giảm còn 0,9ha, đất nông nghiệp khác giảm còn 0,21ha.

b) Khu sản xuất kinh doanh - Tiểu thủ công nghiệp và làng nghề

Trong kỳ quy hoạch từ nay đến năm 2030, sẽ khai thác một vị trí thuận lợi giao thông tại thôn 2 từ đất trồng lúa năng suất thấp tổ chức thành điểm sản xuất

công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề với tổng diện tích 2,22 ha. Tập trung phát triển các ngành như công nghiệp chế biến, làm hàng thủ công xuất khẩu.

c) Khu vực dịch vụ - thương mại

Quy hoạch khu dịch vụ thương mại mới tại thôn 3 với quy mô diện tích 14,48ha, nâng tổng đất dịch vụ thương mại đến năm 2030 lên 15,61ha, với đầy đủ các khu chức năng hiện đại, bố trí bãi để xe...kết hợp kinh doanh dịch vụ thương mại. Xây dựng các cửa hàng thân thiện thu hút khách tạo thành điểm dừng nghỉ chân tin cậy cho các loại phương tiện giao thông.

d) Khu vực có khả năng phát triển

Quy hoạch xây dựng của xã lớn, phân bố ở tất cả các thôn, tùy theo nhu cầu cụ thể sẽ quy hoạch các khu vực xây dựng cho phù hợp.

4.4. Khu vực cấm xây dựng, đặc thù và các công trình đầu mối

- Vùng hạn chế xây dựng: Các khu vực sản xuất nông nghiệp, khu vực này chủ yếu giữ theo hiện trạng, để đảm bảo ổn định diện tích sản xuất nông nghiệp.

- Vùng cấm xây dựng: bao gồm các vùng xung quanh các Hồ - Đập. Đây là khu vực dễ gặp nạn khi có biến cố thiên tai về khí hậu như mưa bão lớn.

5. Định hướng tổ chức không gian toàn xã

5.1. Phân vùng phát triển kinh tế

Xét về mặt tổng quan, không gian kinh tế xã Nông Trường được phân thành 2 khu vực phát triển kinh tế:

- Vùng 1 (Dọc hai bên tuyến đường xã ĐX-02): Đây là khu vực trọng điểm phát triển kinh tế của xã. Định hướng khu vực tập trung phát triển các điểm dịch vụ thương mại, dịch vụ vận tải, tiểu thủ công nghiệp gắn với các điểm dân cư nông thôn.

- Vùng 2: (Khu vực còn lại trong toàn bộ xã) là vùng sản xuất nông nghiệp.

5.2. Định hướng tổ chức công trình công cộng

Các công trình công cộng, dịch vụ cấp xã hiện nay cơ bản đã đáp ứng được những quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng. Định hướng cụ thể như sau:

TT	Hạng mục	Vị trí	Định hướng quy hoạch	Diện tích hiện trạng (m ²)	Diện tích quy hoạch (m ²)	Tăng Giảm	Định hướng kiến trúc
1	Công sở xã	Thôn 4	Quy hoạch mở rộng	3.888,9	5.489	1.600	Chính trang kiến trúc phù hợp với công trình cấp xã; + chiều cao từ 1 - 3 tầng; + Mật độ xây dựng: ≤40%

TT	Hạng mục	Vị trí	Định hướng quy hoạch	Diện tích hiện trạng (m ²)	Diện tích quy hoạch (m ²)	Tăng Giảm	Định hướng kiến trúc
2	Trụ sở Công An xã	Thôn 3	Quy hoạch mới		1.200	1.200	Kiến trúc phù hợp với công trình cấp xã; + chiều cao từ 1 - 3 tầng; + Mật độ xây dựng: ≤40%
3	Trụ sở ban chỉ huy quân sự	Thôn 3	Quy hoạch mới		1.300	1.300	Kiến trúc phù hợp với công trình cấp xã ; + chiều cao từ 1 - 3 tầng; + Mật độ xây dựng: ≤40%
4	Trường trung học cơ sở Nông Trường	Thôn 3	Giữ nguyên theo hiện trạng	6.418,1	6.418,1	0	Chính trang kiến trúc phù hợp với quy mô trường chuẩn quốc gia + chiều cao từ 1 - 3 tầng; + Mật độ xây dựng: ≤40%
5	Trường tiểu học Nông Trường	Thôn 3	Giữ nguyên theo hiện trạng	7.234,7	7.234,7	0	Chính trang kiến trúc phù hợp với quy mô trường chuẩn quốc gia + chiều cao từ 1 - 3 tầng; + Mật độ xây dựng: ≤40%
6	Trường mầm non Nông Trường	Thôn 3	Giữ nguyên theo hiện trạng	4.029,3	4.029	0	Chính trang kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh + chiều cao từ 1 - 2 tầng; + Mật độ xây dựng: ≤40% + Diện tích cây xanh: ≥ 30%
7	Trường mầm non tư thục	Thôn 5	Quy hoạch mới		8.200	8.200	Kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh + chiều cao từ 1 - 2 tầng; + Mật độ xây dựng: ≤40%
8	Nhà văn hóa						
8.1	Nhà văn hóa thôn 1 (hiện trạng)	Thôn 1	Chuyển thành đất ở	1.321,1			

TT	Hạng mục	Vị trí	Định hướng quy hoạch	Diện tích hiện trạng (m ²)	Diện tích quy hoạch (m ²)	Tăng Giảm	Định hướng kiến trúc
8.2	Nhà văn hóa thôn 2 (hiện trạng)	Thôn 2	Chuyển thành đất thương mại dịch vụ	487			
8.3	Nhà văn hóa thôn 3 (hiện trạng)	Thôn 3	Giữ nguyên hiện trạng	404	404	0	Chính trang kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh
8.4	Nhà văn hóa thôn 4 (hiện trạng)	Thôn 4	Chuyển thành đất ở	357			
8.5	Nhà văn hóa thôn 5 (nhà số 1) hiện trạng	Thôn 5	Chuyển thành đất thương mại dịch vụ	534			
8.6	Nhà văn hóa thôn 5 (nhà số 2) hiện trạng	Thôn 5	Chuyển thành đất ở	533			
8.7	Nhà văn hóa thôn 1	Thôn 1	Quy hoạch mới		697	697	Kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh
8.8	Nhà văn hóa thôn 2	Thôn 2	Quy hoạch mới		1.859	1.859	Kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh
8.9	Nhà văn hóa thôn 4	Thôn 4	Quy hoạch mới		2.460	2.460	Kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh
8.10	Nhà văn hóa thôn 5	Thôn 5	Quy hoạch mới		716	716	Kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh
9	Trạm y Tế	Thôn 3	Giữ nguyên theo hiện trạng	1.669,2	1.669,2	0	Chính trang kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh + chiều cao từ 1 - 3 tầng; + Mật độ xây dựng: ≤40% + Diện tích cây xanh: ≥ 45%
10	Bưu điện xã Nông Trường	Thôn 4	Giữ nguyên theo hiện trạng	211,4	211,4	0	Chính trang kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh
11	Chợ	Thôn 4	Giữ nguyên theo hiện trạng	5.393,2	5.393,2	0	Chính trang kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh
12	Sân thể thao						
12.1	Sân thể thao thôn 1	Thôn 1	Giữ nguyên hiện trạng	1.607	1.607	0	

TT	Hạng mục	Vị trí	Định hướng quy hoạch	Diện tích hiện trạng (m ²)	Diện tích quy hoạch (m ²)	Tăng Giảm	Định hướng kiến trúc
12.2	Sân thể thao thôn 2	Thôn 2	Giữ nguyên hiện trạng	1.271	1.271	0	
12.2	Sân thể thao thôn 4	Thôn 4	Quy hoạch mới		2.700	2.700	
12.2	Sân thể thao thôn 5	Thôn 5	Giữ nguyên hiện trạng	1.455,1	1.455,1	0	
12.2	Sân vận động xã	Thôn 3	Quy hoạch mới		19.400	19.400	
13	Nhà thờ anh hùng Tô Vĩnh Diện	Thôn 2	Quy hoạch mới		2.000	2.000	

5.3. Định hướng tổ chức quy hoạch khu dân cư mới và cải tạo.

Trên địa bàn xã hiện nay có 5 thôn, khu vực dân cư tập trung tại các thôn giữ nguyên theo hiện trạng; Ban hành các quy định quản lý kiến trúc và trật tự xây dựng để các cá nhân, tổ chức trong các thôn thực hiện đầu tư xây dựng, đảm bảo mỹ quan chung.

+ Giai đoạn ngắn hạn đến năm 2025: Trong giai đoạn này bố trí một số điểm dân cư mới với tổng diện tích khoảng 10,61ha; Trong đó tập trung đầu tư khu dân cư mới thuộc thôn 3 và thôn 5 (Ô đất có ký hiệu DCM25 số thứ tự từ 1 đến 3).

+ Giai đoạn dài hạn sau năm 2026 đến 2030: Giai đoạn này không gian và hạ tầng đã tương đối ổn định, bố trí thêm 3,05ha đất khu dân cư mới thuộc khu vực thôn 1, thôn 2 và thôn 5 (Ô đất có ký hiệu DCM30 số thứ tự từ 1 đến 3).

+ Đất dự trữ phát triển khu dân cư: trong kì quy hoạch sẽ quy hoạch 11,01ha đất dự trữ phát triển khu dân cư tại các thôn 2, Thôn 3, thôn 5. Khi chưa có nhu cầu sử dụng vẫn giữ nguyên chức năng sử dụng đất như hiện trạng, quản lý chặt chẽ tránh hiện tượng lãng phí tài nguyên đất.

Các khu dân cư xây dựng mới phải được xây dựng đồng bộ, có đầy đủ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo vệ sinh môi trường.

Tổng đất khu dân cư đến 2025 là 100,76 ha; Tổng đất khu dân cư đến 2030 là 103,81 ha.

6. Quy hoạch sử dụng đất

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	KÝ HIỆU	GIAI ĐOẠN 2021-2025		GIAI ĐOẠN 2026-2030		GHI CHÚ
			DIỆN TÍCH (HA)	TỶ LỆ (%)	DIỆN TÍCH (HA)	TỶ LỆ (%)	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		540.86	100%	540.86	100%	
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	306.53	56.7%	303.48	56.1%	
1.1	Đất trồng lúa	LUC	301.43	0.56	298.38	0.55	
1.2	Đất trồng trọt khác	BHK+CLN	0,90	0,002	0,90	0,002	

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	KÝ HIỆU	GIAI ĐOẠN 2021-2025		GIAI ĐOẠN 2026-2030		GHI CHÚ
			DIỆN TÍCH (HA)	TỶ LỆ (%)	DIỆN TÍCH (HA)	TỶ LỆ (%)	
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	0,00	0,00	0,00	0,00	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,00	0,00	0,00	0,00	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	0,00	0,00	0,00	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NST	3,98	0,01	3,98	0,01	
1.7	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00	0,00	0,00	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NHK	0,21	0,0004	0,21	0,0004	
2	ĐẤT XÂY DỰNG		233.74	43.2%	236.79	43.8%	
2.1	Đất ở	ONT	100.76	0.19	103.81	0.19	
2.1.1	Đất dân cư hiện trạng cải tạo, chỉnh trang	DCHT	90.151	0.17	90.15	0.17	Hiện trạng, cải tạo chỉnh trang
2.1.2	Đất ở quy hoạch từ năm 2021 đến năm 2025	DCM25	10,61	1,96	10,61	1,96	Quy hoạch mới ngắn hạn
		DCM25_1	5,60	1,04	5,60	1,04	
		DCM25_2	4,64	0,86	4,64	0,86	
		DCM25_3	0,37	0,07	0,37	0,07	
2.1.3	Đất ở quy hoạch từ năm 2025 đến năm 2030	DCM30	-	-	3,05	0,56	Quy hoạch mới dài hạn
		DCM30_1	-	-	2,15	0,40	
		DCM30_2	-	-	0,65	0,12	
		DCM30_3	-	-	0,25	0,05	
2.2	Đất công cộng		6,38	1,18	6,38	1,18	Quy hoạch mới, cải tạo
2.3	Đất cây xanh, thể dục thể thao	DTT	3,13	0,58	3,13	0,58	Quy hoạch mới
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình, đền	TON+TIN	0,42	0,08	0,42	0,08	
2.5	Đất công nghiệp, TT công nghiệp và làng nghề	SKC	2,22	0,41	2,22	0,41	Quy hoạch mới
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng	SKS	0,00	0,00	0,00	0,00	
2.7	Đất xây dựng các khu chức năng khác	TMD	15.61	2.89	15.61	2.89	Quy hoạch mới
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật		83,43	15,42	83,43	15,42	Quy hoạch mới
2.8.1	Đất giao thông	DGT	73,31	13,55	73,31	13,55	Quy hoạch mới và mở rộng
	- Đất giao thông đối ngoại (đường tỉnh, đường huyện)		27,26	5,04	27,26	5,04	

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	KÝ HIỆU	GIAI ĐOẠN 2021-2025		GIAI ĐOẠN 2026-2030		GHI CHÚ
			DIỆN TÍCH (HA)	TỶ LỆ (%)	DIỆN TÍCH (HA)	TỶ LỆ (%)	
	-Đất giao thông đối nội (đường trong xã quản lý)		46,05	8,51	46,05	8,51	
2.8.2	Đất xử lý chất thải rắn	DRA	1,11	0,21	1,11	0,21	Quy hoạch mới
2.8.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	8,55	1,58	8,55	1,58	Quy hoạch mới, mở rộng
2.8.4	Đất hạ tầng kỹ thuật khác		0,45	0,08	0,45	0,08	
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất		21,89	4,05	21,89	4,05	Cải tạo, nâng cấp
2.10	Đất quốc phòng, an ninh	CQP+CAN	0,25	0,05	0,25	0,05	quy hoạch mới
3	Đất khác		0,59	0,1%	0,59	0,1%	
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng	MNC	0,47	0,09	0,47	0,09	
3.2	Đất chưa sử dụng	CSD	0,13	0,02	0,13	0,02	

7. Quy hoạch mạng lưới công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phục vụ sản xuất, công trình đầu mối

7.1. Quy hoạch giao thông:

a) Hệ thống giao thông đối ngoại.

- Đường quốc lộ:

Quốc lộ 47C chạy qua địa bàn xã có chiều dài 0,775 km, hướng tuyến giữ nguyên; Nâng cấp, cải tạo đạt quy mô đường cấp III, 2 làn xe chạy; Mặt cắt ngang: Nền đường: 12m; Lộ giới: 46m. Kết cấu: Bê tông nhựa.

- Đường tỉnh:

Tỉnh lộ 506 qua địa bàn xã Nông Trường có chiều dài 0,6km; Hướng tuyến được giữ nguyên, nâng cấp cải tạo đạt đường cao tốc đến năm 2030. Quy mô mặt cắt ngang: lộ giới 80,0m, trong đó: nền đường 12,0 x 2= 24,0m; dải phân cách giữa 17,0m; đường gom 2 bên 6,5x2=13,0m; taluy + rãnh thoát nước 3,0x2=6,0m; hành lang giao thông 10,0x2=20,0m. Kết cấu: Bê tông nhựa.

- Đường huyện:

Trên cơ sở tuân thủ định hướng quy hoạch giao thông huyện Triệu Sơn đã được phê duyệt, rà soát, xây dựng mới 02 tuyến đường huyện, hình thành một mạng lưới giao thông liên kết vùng hoàn chỉnh.

+ Đường huyện ĐH-07: Nối từ đê sông Hoàng đến đường quốc lộ 47, chiều dài 1,263 km; Quy mô đường cấp IV, 2 làn xe chạy. Mặt cắt ngang: lộ giới 27,5m, nền đường 7,5m, hành lang giao thông 2x10m=20m. Kết cấu bê tông nhựa, láng nhựa.

+ Đường huyện ĐH-09: Từ quốc lộ 47C đi xã Dân Lý, chiều dài 1,1 km; Quy mô đường cấp IV, 2 làn xe chạy. Mặt cắt ngang: lộ giới 27,5m, nền đường 7,5m, hành lang giao thông $2 \times 10 \text{m} = 20 \text{m}$. Kết cấu bê tông nhựa, láng nhựa.

- Tuyến đường động lực (đường kết nối từ QL47C-QL47-ĐT514-QL47C), chiều dài 3,393 km, quy mô đường cấp III. Mặt cắt ngang điển hình: lộ giới 46m, nền đường 12m, rãnh thoát nước + taluy $2 \times 2 \text{m} = 4 \text{m}$, hành lang giao thông $2 \times 15 \text{m} = 30 \text{m}$. Kết cấu bê tông nhựa, láng nhựa.

b) Hệ thống giao thông đối nội.

- Đường xã:

Bên cạnh nâng cấp, mở rộng 2 tuyến đường xã hiện trạng, còn Quy hoạch thêm 5 tuyến đường xã mới để kết nối liên thông giữa các thôn trong xã thành mạng lưới giao thông hoàn chỉnh. Tổng chiều dài 9,426 km, mặt đường 7,5m, vỉa hè $2 \times 5 \text{m} = 10 \text{m}$, nền đường 17,5m. Kết cấu bê tông nhựa, láng nhựa, bê tông xi măng.

- Đường thôn, ngõ xóm:

Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường hiện trạng, tổng chiều dài 14,629km. Tuỳ theo điều kiện cụ thể lựa chọn quy mô mặt cắt ngang cho phù hợp. Quy mô mặt cắt ngang điển hình: mặt đường 5,5m, vỉa hè $2 \times 3 \text{m} = 6 \text{m}$; nền đường 11,5m. Kết cấu mặt đường bằng bê tông xi măng.

- Đường nội đồng:

Mở rộng, nâng cấp các tuyến đường nội đồng hiện trạng, tổng chiều dài 18,185km. Tuỳ theo điều kiện cụ thể lựa chọn quy mô mặt cắt ngang cho phù hợp. Quy mô mặt cắt ngang: mặt đường 3,5m, lề đường $2 \times 2 \text{m} = 4 \text{m}$, nền đường 7,0m. Kết cấu mặt đường bằng bê tông xi măng.

7.2. Quy hoạch cao độ nền và thoát nước mặt

- Tôn trọng địa hình tự nhiên; cao độ các khu dân cư hiện trạng giữ nguyên, các khu xây dựng mới, cos nền xây dựng phải phù hợp với hiện trạng, khi thiết kế nâng cos nền cần xem xét và nghiên cứu đến khả năng tiêu thoát nước, không gây ngập úng cục bộ cho các khu hiện trạng. Độ dốc san nền phải thuận tiện cho giao thông trong khu vực, đảm bảo nước tự chảy. Hướng dốc san nền hướng về hệ thống kênh mương mới được đầu tư xây dựng.

- Quy hoạch hướng thoát nước chính từ Bắc xuống Nam thoát theo kênh Nam ra hướng xã Thái Hòa. Để đảm bảo tiêu úng tốt cho các tiểu vùng, trước mắt cần nạo vét khơi dòng các kênh mương thoát nước dọc đường để đảm bảo dòng chảy tốt khi mưa lớn kéo dài. Từng bước kiên cố hóa, xây mới hệ thống kênh mương tiêu, mở rộng mặt cắt kênh mương dẫn nước để có thể tiêu thoát nước nhanh khi mưa lớn kéo dài.

7.3. Quy hoạch hệ thống cấp nước

- Nhu cầu cấp nước đến năm 2030 là 884,34m³/ngày đêm.

- Nguồn nước sạch: Bố trí mạng lưới đường ống cấp nước sạch từ Nhà máy nước Triệu Sơn tại thị trấn Nưa, huyện Triệu Sơn. Giai đoạn trước mắt,

nguồn nước sinh hoạt được lấy từ nguồn nước giếng khoan từ các mạch nước ngầm, nước mưa.

- Mạng lưới đường ống: Mạng lưới đường ống cấp nước nội bộ được thiết kế mạng vòng kết hợp nhánh cụt, các đường ống đi ngầm dưới vỉa hè hoặc lòng đường. Xây dựng các tuyến ống truyền dẫn (D300 đến D500) và các tuyến phân phối (D100 đến D200) từ nhà máy nước Triệu Sơn chạy dọc theo các tuyến đường quy hoạch trong khu vực đảm bảo cấp nước cho xã theo định hướng hoạch chuyên ngành cấp nước đã được phê duyệt.

- Hệ thống cấp nước chữa cháy: Được thiết kế sử dụng chung với đường ống cấp nước sinh hoạt, các họng cứu hỏa đầu nối với đường ống cấp nước có đường kính $\geq D100$ mm và khoảng cách giữa các họng cứu hỏa khoảng 100-150m.

7.4. Quy hoạch cấp điện

- Nhu cầu cấp điện toàn xã đến năm 2025 là 2.687 KW, đến năm 2030 là 2.772 KW.

- Nguồn điện: Nguồn cấp điện cho các trạm biến áp tiêu thụ và phụ tải trong xã được lấy từ lộ 371 E9.17 trạm trung gian 110KV Triệu Sơn.

- Đường dây điện: duy trì đi nổi theo cột điện, cải tạo và nâng cấp tuyến đường dây trung, hạ thế.

- Trạm biến áp: Giữ nguyên các trạm biến áp tại các vị trí hiện có. Để đảm bảo cho nhu cầu cung cấp điện đến năm 2030, nâng cấp công suất trạm biến áp hiện có và xây dựng 2 trạm biến áp mới phục vụ cho toàn xã. Tổng công suất của các trạm biến áp quy hoạch đến năm 2030 là 2.300KVA.

7.5. Quy hoạch hệ thống thoát nước thải và vệ sinh môi trường

a) Hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt ở các khu dân cư của xã Nông Trường sau khi xử lý sẽ theo các mương dẫn nước thải đổ ra kênh Nam thoát về hướng xã Thái Hòa.

- Mương rãnh dẫn nước thải thường được thiết kế chạy dọc theo đường giao thông, kết hợp cả tiêu thoát nước thải và tiêu thoát nước mưa.

- Phương án thoát nước: Với các điểm dân cư tập trung cần xây hệ thống mương nắp đan thu nước sau đó dẫn ra các kênh tiêu và đổ ra kênh thoát, còn các điểm dân cư thưa thớt thiếu tập trung trước mắt vẫn sử dụng phương pháp thấm thấu có biện pháp xử lý triệt để đảm bảo không ảnh hưởng đến môi trường.

b) Hệ thống rác thải

- Cần sử dụng các hình thức tổ hợp vườn, ao chuồng, thùng rác, hầm chứa rác, hố chứa rác tự phân huỷ, hố ủ phân trát bùn tại các hộ gia đình để xử lý chất thải rắn từ sinh hoạt, trồng trọt, chăn nuôi.

- Quy hoạch mới bãi tập kết rác thải tại thôn 2 diện tích 1,11ha. Rác thải, chất thải rắn sinh hoạt và sản xuất của xã được hợp tác xã Tân Sơn thu gom xử lý.

c) Quy hoạch nghĩa trang

- Trong giai đoạn quy hoạch các nghĩa trang hiện trạng của các thôn vẫn giữ lại, tiếp tục phục vụ nhu cầu an táng cho nhân dân.

- Về lâu dài các nghĩa trang nhỏ lẻ trong xã sẽ đóng cửa, đồng thời chỉnh trang, có kế hoạch khoanh vùng trồng cây xanh cách ly đảm bảo mỹ quan môi trường.

- Giai đoạn đến năm 2030 quy hoạch mở rộng nghĩa trang thôn 1 diện tích 0,57ha, nghĩa trang thôn 2 diện tích 0,81 và nghĩa trang thôn 4 diện tích 1,12ha để phục vụ nhu cầu an táng cho nhân dân.

7.6. Hạ tầng phục vụ sản xuất

Cải tạo nâng cấp kênh mương hiện có, xây mới kênh tưới, tiêu phục vụ sản xuất hiện đang là kênh đất nhằm chống ngập úng trong những trận mưa bão lớn, đảm bảo cho sản xuất nông nghiệp và đời sống của nhân dân. Nâng cấp, tu bổ, bảo trì hệ thống cầu cống hiện trạng để đảm bảo giao thông đi lại cho nhân dân.

8. Các dự án, công trình ưu tiên đầu tư và nguồn vốn

8.1. Các dự án, công trình ưu tiên đầu tư

- Lập quy hoạch chi tiết xây dựng các điểm dân cư nông thôn, đầu tư hệ thống HTKT, HTXH đồng bộ, tạo nguồn lực để đầu tư các hạng mục khác.

- Nâng cấp, mở rộng hệ thống giao thông trục chính, đầu tư hệ thống rãnh thoát nước, cây xanh, hệ thống chiếu sáng.

- Xây dựng, cải tạo kiên cố hoá hệ thống kênh mương nội đồng.

- Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước sạch, thoát nước thải và thoát nước mặt theo hướng đồng bộ - hiện đại.

- Xây dựng mới trạm biến áp, nâng cấp các trạm biến áp hiện có.

- Xây dựng mới nhà công an, nhà trực dân quân cơ động, nhà văn hóa và sân thể thao các thôn.

- Cải tạo, chỉnh trang các công trình công cộng, các khu dân cư hiện có.

8.2. Nguồn vốn: Từ nguồn vốn ngân sách và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân xã Nông Trường có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố, công khai rộng rãi nội dung đề án quy hoạch chung xây dựng xã Nông Trường, huyện Triệu Sơn đến năm 2030 để các cơ quan, tổ chức, đơn vị, nhân dân biết, kiểm tra giám sát và thực hiện; đồng thời lưu trữ hồ sơ theo quy định.

- Quản lý chặt chẽ quỹ đất quy hoạch xây dựng, quản lý việc xây dựng theo quy hoạch.

- Lập chương trình, dự án ưu tiên đầu tư hàng năm và dài hạn, xác định các biện pháp thực hiện quy hoạch xây dựng trên cơ sở huy động mọi nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước, nguồn khai thác từ quỹ đất bằng các cơ chế chính sách theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Tổ chức đưa mốc giới quy hoạch ra ngoài thực địa (cắm mốc, định vị khu vực trung tâm xã, tìm tuyến, lộ giới các trục giao thông chính, các khu vực bảo vệ...) quản lý theo quy định.

2. Các phòng, ban, ngành cấp huyện và các đơn vị có liên quan căn cứ quy hoạch được duyệt, phối hợp với UBND xã Nông Trường tổ chức, triển khai thực hiện quy hoạch đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính - Kế hoạch, Nông nghiệp và PTNT; Chủ tịch UBND xã Nông Trường và Thủ trưởng các ban, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- CT, các PCT UBND huyện;
- Như Điều 3 QĐ;
- UBND xã Nông Trường;
- Lưu: VT, KTHT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Vũ Đức Kính